

Bản án số: 12 /2018/KDTM-PT

Ngày 23/11/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Phạm Thị Minh Hiền

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Đức Trình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2018/TLPT-KDTM ngày 24/9/2018 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/QĐ-PT ngày 30/10/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt

Địa chỉ: Tòa nhà C, số 109 T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Quang T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, chi nhánh B; Địa chỉ: Số 389, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng:

Bà Dương Thị Ngọc Q - Chuyên viên khách hàng - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, chi nhánh B (theo văn bản ủy quyền số 01/2017/UQ-LPB-BG ngày 06/11/2017 của Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt tại B; bà Q có mặt).

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987; chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, tại chi nhánh B (theo văn bản ủy quyền số 06/2018/UQ-LPB-BG ngày 20/11/2018 của Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt chi nhánh B; ông H có mặt).

-Đồng bị đơn: Chị Mai Thu T, sinh năm 1980 (chủ hộ kinh doanh)

Anh Nguyễn Đức B, sinh năm 1978

Địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T vắng mặt, anh B vắng mặt).

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lương Thị N, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu du lịch sinh thái, thôn K, xã M, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Đức H: Bà Giáp Thị V - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư K - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

-Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức C:

1. Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1976 (có mặt)

2. Anh Nguyễn Đức B, sinh năm 1978 (vắng mặt)

3. Chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng trú tại: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Lương Thị N, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu du lịch sinh thái, thôn K, xã M, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

-Người kháng cáo: Anh Nguyễn Đức H, chị Nguyễn Thị Phương T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc Q trình bày:

Ngày 27/12/2013, anh Nguyễn Đức B và chị Mai Thu T đã ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.0339/2013/HDTD với Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh B (viết tắt là Ngân hàng) để vay số tiền 700.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh gỗ,

thời hạn vay, lãi suất vay theo thỏa thuận trong hợp đồng hạn mức tín dụng và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Cụ thể:

Ngày 27/11/2014, chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B đã nhận nợ theo Khế ước số 05/KU-LPB-THUYMT với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất trong hạn 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn, kỳ hạn trả gốc là trả một lần vào cuối kỳ, kỳ hạn trả lãi vào ngày 28 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 27/5/2015.

Ngày 28/11/2014, chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B đã nhận nợ theo Khế ước số 06/KU-LPB-THUYMT với tổng số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất trong hạn 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn, kỳ hạn trả gốc là trả một lần vào cuối kỳ, kỳ hạn trả lãi vào ngày 28 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 28/5/2015.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HDTTC ký ngày 27/12/2013 ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh B với ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N, chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B.

Từ ngày vay cho đến ngày 29/5/2015, mặc dù đã đến hạn trả tiền gốc và tiền lãi vay nhưng chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B không đến Ngân hàng thanh toán theo cam kết trong hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng đã chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn. Kể từ khi khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc tạo điều kiện để chị T, anh B thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng chị T, anh B không thiện chí trả nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 01/5/2017, chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B mới thanh toán cho Ngân hàng được một phần nợ gốc là 20.919.726 đồng, từ ngày 01/5/2017 đến nay chị T, anh B không thanh toán được cho Ngân hàng thêm đồng tiền gốc, lãi nào nữa.

Ngân hàng yêu cầu chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B phải trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 06/11/2017 là 949.805.695 đồng, trong đó nợ gốc là 679.080.724 đồng, nợ lãi là 270.724.971 đồng (lãi trong hạn là 845.833 đồng, phạt gốc là 269.549.132 đồng, phạt lãi là 330.456 đồng) theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 05/KU-LPB-THUYMT ngày 27/11/2014, Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 06/KU-LPB-THUYMT ngày 28/11/2014 và toàn bộ lãi phạt, phí phát sinh kể từ sau ngày 06/11/2017 đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản

vay. Trong thời gian chưa thanh toán nợ, chị T và anh B phải chịu lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng đề nghị phát mại tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp các bên đã ký kết để xử lý thu hồi toàn bộ số tiền còn lại.

Tại phiên tòa ngày 18/7/2018, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Ngân hàng yêu cầu chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B phải trả cho Ngân hàng số nợ tạm tính đến ngày 18/7/2018 là 1.025.362.485 đồng, trong đó tiền gốc là 679.080.274 đồng, tiền lãi là 346.282.211 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ sau ngày 18/7/2018 đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013. Trường hợp chị T, anh B không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ phát mại tài sản thế chấp của ông Nguyễn Đức C. Đối với số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ Ngân hàng đã nộp là 2.000.000 đồng, Ngân hàng xin nhận chịu cả và không yêu cầu xem xét giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 25/12/2017, các lời khai tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa, đồng bị đơn là chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B trình bày:

Anh chị xác nhận ngày 27/12/2013, do cần vốn kinh doanh nên anh chị có ký Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD với Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, chi nhánh B để vay số tiền 700.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh gỗ, thời hạn vay, lãi suất vay theo thỏa thuận trong hợp đồng hạn mức tín dụng và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Ngày 27/11/2014, anh chị đã được nhận số tiền 600.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 05/KU-LPB-THUYMT, ngày đến hạn khoản vay là 27/5/2015. Ngày 28/11/2014, anh chị tiếp tục được nhận số tiền 100.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 06/KU-LPB-THUYMT, ngày đến hạn khoản vay là 28/5/2015.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên của anh chị là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HDTC ký ngày 27/12/2013 ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh B với ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N và vợ chồng anh chị.

Do gặp khó khăn trong công việc kinh doanh, bố anh chị cũng là người có tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của anh chị tại Ngân hàng là ông Nguyễn Đức C mất năm 2014 nên anh chị không trả được nợ cho Ngân hàng theo đúng thỏa

thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký. Ngân hàng đã nhiều lần có thông báo nợ quá hạn và làm việc với anh chị nhưng anh chị không trả được nợ theo như cam kết.

Đến ngày 01/5/2017, anh chị mới thanh toán cho Ngân hàng được một phần nợ gốc là 20.919.726 đồng, từ ngày 01/5/2017 đến nay anh chị không thanh toán được cho Ngân hàng thêm đồng tiền gốc, lãi nào nữa.

Anh, chị không có ý kiến gì về số nợ, về hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã ký kết với Ngân hàng vì quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng theo đúng quy định pháp luật, trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa các bên. Chữ ký trong các hợp đồng trên là chữ ký của anh chị.

Anh chị đồng ý trả nợ Ngân hàng. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của gia đình hiện nay gặp nhiều khó khăn nên anh chị đề nghị được trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại và 50.000.000 đồng tiền lãi. Đề nghị Ngân hàng xem xét miễn toàn bộ cho anh chị số tiền lãi còn lại. Nếu Ngân hàng đồng ý với phương án trả nợ nêu trên, anh chị cam kết sẽ trả hết nợ trong thời hạn chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày các bên thống nhất.

Anh Nguyễn Đức B xác nhận ngôi nhà cấp 4 diện tích 100m² nằm trên thửa đất mà bố anh là ông Nguyễn Đức C đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của anh và chị T tại Ngân hàng là do anh chị xây dựng từ năm 2006. Năm 2017 do nhu cầu sinh hoạt nên anh, chị có tu sửa lại.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng về việc trường hợp anh chị không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mại tài sản mà bên thứ ba là ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N đã thế chấp tại Ngân hàng gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C để đảm bảo cho khoản vay của anh chị tại Ngân hàng, anh chị không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 18/7/2018, bị đơn anh Nguyễn Đức B trình bày: Đối với số tiền vợ chồng anh còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 18/7/2018 như Ngân hàng yêu cầu anh không có ý kiến gì. Vợ chồng anh đồng ý trả nợ. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên anh chị chỉ có thể trả Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc là: 679.080.274 đồng và 50.000.000 đồng tiền lãi và đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ số tiền nợ lãi còn lại cho vợ chồng anh. Đối với yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của bố anh là ông Nguyễn Đức C trong trường hợp anh và chị T không trả được nợ: Do ông C đã chết năm 2014 nên anh đề nghị Tòa án triệu tập những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C đến Tòa án để thống nhất về việc phát mại tài sản này.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2018 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là

người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức C là anh Nguyễn Đức H trình bày:

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đức C gồm có: anh, anh Nguyễn Đức B, chị Nguyễn Thị Phương T và bà Lương Thị N.

Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với vợ chồng chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B, anh có ý kiến như sau:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc chị T, anh B phải trả số tiền nợ (gốc + lãi) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa vợ chồng T, B với Ngân hàng thì anh đề nghị chị T, anh B phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Anh và gia đình sẽ có trách nhiệm cùng với chị T, anh B trả nợ cho Ngân hàng phần tiền gốc. Đối với phần tiền lãi phát sinh anh và gia đình đề nghị trả Ngân hàng 50.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại anh đề nghị Ngân hàng xem xét miễn toàn bộ cho gia đình anh.

- Đối với yêu cầu của Ngân hàng về việc trường hợp chị T, anh B không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ yêu cầu phát mại tài sản mà bố anh là ông Nguyễn Đức C đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của chị T, anh B gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C: Với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức C, anh đề nghị Tòa án triệu tập tất cả những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C đến để thống nhất về vấn đề này. Trường hợp những người này không đến Tòa án vì lý do cá nhân mà không có uỷ quyền thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh H xác nhận ngôi nhà cấp 4 mái bằng đồ trần diện tích 67 m² nằm trên thửa đất mà ông Nguyễn Đức C đã thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B là do ông C xây dựng từ năm 1990.

Tại phiên tòa ngày 18/7/2018, anh Nguyễn Đức H trình bày:

- Anh và chị Nguyễn Thị Phương T (em gái anh) là người thừa kế của ông Nguyễn Đức C, anh là người đang trực tiếp quản lý ngôi nhà cấp 4 diện tích 67 m² nằm trên thửa đất số 159, thửa đất này không phải là tài sản của cá nhân ông C nhưng tại thời điểm ngày 27/12/2013 khi ký hợp đồng để thế chấp tài sản này cho Ngân hàng đảm bảo cho khoản vay của chị T và anh B chỉ có ông C, bà N, anh B và chị T tham gia ký mà không có sự đồng ý và tham gia ký của anh và chị T là không đúng.

-Việc Ngân hàng cho vợ chồng chị T, anh B vay với lãi suất 10,5%/năm là quá cao; thời điểm năm 2013 chị T và anh B đã ở vào tình trạng kinh tế khó khăn, không có khả năng trả nợ nhưng Ngân hàng vẫn cho vay là không đúng.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2018 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức C là chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:

- Đối với việc chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B ký hợp đồng vay vốn với ngân hàng, chị không có ý kiến gì.

- Đối với việc ông Nguyễn Đức C và bà Lương Thị N ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5m² tại địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C để đảm bảo cho khoản vay của chị T, anh B tại Ngân hàng, chị có ý kiến như sau:

Nguồn gốc thửa đất 159 là do bà ngoại chị là bà Triệu Thị T cho mẹ đẻ chị là Đặng Thị L (đã chết năm 1993), khi đó đất mang tên bà ngoại chị. Sau khi mẹ chị mất, khoảng năm 1997 thì bố chị là ông Nguyễn Đức C đã làm thủ tục tách thửa đất 159 ra khỏi thửa đất của bà ngoại chị và đứng tên trong sổ đỏ của thửa đất này từ đó đến nay. Do tài sản (thửa đất 159) không phải do bố chị tạo dựng nên mà là tài sản chung của gia đình chị gồm: chị, anh trai Nguyễn Đức H, anh trai Nguyễn Đức B và bố chị là ông C; việc ông C tự mình định đoạt đem tài sản là thửa đất 159 nêu trên thế chấp cho Ngân hàng là không đúng, vi phạm quyền định đoạt của các thành viên trong gia đình.

Khi mẹ chị mất thì một nửa giá trị tài sản này là di sản thừa kế của mẹ chị, bố chị chỉ được hưởng một phần như các đồng thừa kế khác gồm ba anh em chị nên bố chị không có quyền định đoạt toàn bộ. Với phần tài sản là ½ giá trị thửa đất 159 còn lại thuộc quyền sở hữu của các thành viên trong gia đình chị gồm: chị, anh trai Nguyễn Đức H, anh trai Nguyễn Đức B, bố chị là ông Nguyễn Đức C và bà Lương Thị N nên bố chị cũng không có quyền định đoạt toàn bộ.

- Đối với quy trình Ngân hàng cho vợ chồng chị T, anh B vay cũng như việc khởi kiện tại Tòa án, chị cho rằng Ngân hàng làm không đúng theo quy định; việc thế chấp, các thành viên trong gia đình chị chưa nhất trí. Khi cho vay Ngân hàng chưa tìm hiểu kỹ nguồn gốc tài sản thế chấp. Khi đưa ra khởi kiện Ngân hàng chưa cung cấp cho gia đình chị biết chi tiết tính lãi tiền vay.

Từ những lý do trên, chị không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng về việc phát mại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5m² tại địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C. Chị đề nghị nếu phát mại thì chỉ phát mại phần tài sản thuộc quyền sở hữu của chị T, anh B trong tài sản đã thế chấp tại Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Quyết định tạm ngừng phiên tòa cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị N và chị Nguyễn Thị H tuy nhiên bà N, chị H không đến Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cho Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng có đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản đảm bảo cho khoản vay của chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2018 thì:

- Về đất: Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m² tại: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C không có biến động gì so với thời điểm thế chấp;

- Về tài sản trên đất: Trên thửa đất 159 hiện nay có:

- + 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 100m² xây dựng từ năm 2006 đang do vợ chồng chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B quản lý và sử dụng;

- + 01 ngôi nhà cấp 4 mái bằng đồ trần diện tích 67m² đang do vợ chồng anh Nguyễn Đức H, chị Nguyễn Thị H quản lý và sử dụng.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, Tòa án đã thông báo kết quả cho các đương sự không ai có ý kiến gì.

Với nội dung trên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; khoản 5, khoản 7 Điều 351, Điều 355, Điều 361, Điều 369, Điều 637, Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều 41, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và khoản 13 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/02/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Buộc chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B phải trả Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt số tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HĐTD ngày 27/12/2013 và các khế ước nhận nợ tạm tính đến ngày 18/7/2018 là: 1.025.362.485 đồng, trong đó tiền gốc là 679.080.274 đồng, tiền lãi là 346.282.211 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013 và các khế ước nhận nợ đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt thì Ngân hàng có quyền yêu cầu thi hành án đối với toàn bộ số tiền còn chưa thi hành và yêu cầu phát mại tài sản mà ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HĐTC ký ngày 27/12/2013, số công chứng: 1031/2013 để thu hồi nợ.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cường gồm: bà Lương Thị N, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức B, chị Nguyễn Thị Phương T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông C để lại trong phạm vi di sản ông C để lại.

-Về án phí: Chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B phải chịu 42.760.874 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.247.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06493 ngày 12/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 22/8/2018 Tòa án nhân dân thành phố B có quyết định số 101/2018/QĐ-SCBSBA quyết định sửa chữa, bổ sung bản án về lỗi bản án đánh sai ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đức C 19/8/2012 sửa thành ngày 09/8/2012.

Ngày 31/7/2018 anh Nguyễn Đức H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm trên, ngày 03/8/2018 anh H nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, anh H kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm trên liên quan đến hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HĐTC ngày 27/12/2013 là vô hiệu để trả lại tài sản cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đức C, đồng thời xem xét sửa bản án về việc phát mại tài sản của ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N vì tài sản thừa đất 159, tờ bản đồ số 60 diện tích 234,5m² ở thôn Y, xã Y, huyện L là tài sản chung của các thành viên trong gia đình anh trong đó có anh; khi ký hợp đồng thế chấp anh và em gái anh là Nguyễn Thị Phương T không biết; Giấy chứng nhận cấp cho ông Cường là không đúng quy định pháp luật.

Ngày 02/8/2018 chị Nguyễn Thị Phương T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm trên, cùng ngày 03/8/2018 chị T nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, chị T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm trên liên quan đến hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HĐTC ngày 27/12/2013 là vô

hiệu để trả lại tài sản cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Đức C, đồng thời xem xét sửa bản án về việc phát mại tài sản của ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N vì tài sản thửa đất 159, tờ bản đồ số 60 diện tích 234,5m² ở thôn Y, xã Y, huyện L là tài sản chung của các thành viên trong gia đình chị trong đó có chị; khi ký hợp đồng thế chấp chị và anh H không biết; Giấy chứng nhận cấp cho ông C là không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện cho Ngân hàng không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo là anh Nguyễn Đức H, không rút đơn kháng cáo chị Nguyễn Thị Phương T vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Đức H trình bày: Anh H kháng cáo không đồng ý một phần bản án sơ thẩm, xem xét giải quyết hợp đồng thế chấp vô hiệu trả lại tài sản cho gia đình anh. Sửa bản án không phát mại tài sản thế chấp. Lý do thửa đất thửa đất 159, tờ bản đồ số 60 diện tích 234,5m² là tài sản chung của hộ gia đình không phải của riêng ông C, việc ký hợp đồng thế chấp không hỏi ý kiến anh H, chị T. Năm 2014 ông C chết như vậy chấm dứt hợp đồng thế chấp, ông C chết không ký lại Hợp đồng thế chấp, không ký phụ lục Hợp đồng nhưng Ngân hàng vẫn giải ngân cho anh B, chị T vay vốn là vi phạm nên Ngân hàng phải chịu trách nhiệm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng quy định pháp luật. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh H. Sửa bản án sơ thẩm không phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 234,5m² theo hợp đồng thế chấp ký giữa Ngân hàng vợ chồng chị T, anh B, ông C, bà N.

Anh Nguyễn Đức H trình bày: Anh nhất trí trình bày và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho anh. Anh đề nghị hợp đồng thế chấp vô hiệu vì khi ký hợp đồng thế chấp không có anh và chị T. Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cường không đúng.

Ông Nguyễn Văn H, bà Dương Thị Ngọc Q đại diện cho Ngân hàng trình bày: Ông, bà không đồng ý kháng cáo của anh H cho rằng diện tích đất cấp cho ông C là tài sản chung của gia đình anh vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên người sử dụng đất là ông Nguyễn Đức C không phải hộ ông Nguyễn Đức C, anh H cho rằng khi ký hợp đồng thế chấp ông Cường không hỏi ý kiến các con là không đúng. Đối với ý kiến của Luật sư bảo vệ cho anh H cho rằng ông C chết Ngân hàng vẫn giải ngân cho chị T, anh B là không đúng và phải ký lại Hợp đồng thế chấp hay phụ lục hợp đồng thì Ngân hàng cũng không đồng ý vì Hợp đồng cấp tín dụng trong thời hạn 1 năm, ông C mất ngày 28/01/2014 gia đình chị T, anh B không thông báo. Ngày 2/8/2016 khi khoản nợ bị quá hạn Ngân hàng xuống làm việc mới biết ông C chết nên khởi kiện ra Tòa án. Ngân hàng đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của ông C, bà N và những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông C là anh H, anh B, chị T, bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh H có mặt chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N; chị H; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C là anh B, chị T, bà N vắng mặt tại phiên tòa là chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị Phương T.

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Đức H đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Anh Nguyễn Đức H, chị Nguyễn Thị Phương T phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị N; chị Nguyễn Thị H; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cường là anh Nguyễn Đức B, chị Nguyễn Thị Phương T, bà Lương Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung:

Bản án sơ thẩm buộc chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B phải trả Ngân hàng số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013 tính đến ngày 18/7/2018 là: 1.025.362.485 đồng, trong đó tiền gốc là 679.080.274 đồng, tiền lãi là 346.282.211 đồng; chịu tiền lãi tiếp theo kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013 và các khế ước nhận nợ. Các đương sự không ai kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị Phương T, Hội đồng xét xử thấy: Chị T có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do có việc gấp gia đình phải đi nước ngoài không về kịp xét xử. Lý do xin hoãn phiên tòa của chị T là không có căn cứ và không thuộc trường hợp bất khả kháng. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận vì chị T là người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt coi như là từ bỏ kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị Phương T. Chị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đức H, Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 27/12/2013, anh Nguyễn Đức B và chị Mai Thu T đã ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.0339/2013/HDTD với Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh B để vay số tiền 700.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh gỗ, thời hạn vay, lãi suất vay theo thỏa thuận trong hợp đồng hạn mức tín dụng và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Khế ước số 05/KU-LPB-THUYMT, ngày 27/11/2014 với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất trong hạn 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn, kỳ hạn trả gốc là trả một lần vào cuối kỳ, kỳ hạn trả lãi vào ngày 28 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 27/5/2015.

Khế ước số 06/KU-LPB-THUYMT, ngày 28/11/2014 với tổng số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất trong hạn 10,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn, kỳ hạn trả gốc là trả một lần vào cuối kỳ, kỳ hạn trả lãi vào ngày 28 hàng tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 28/5/2015.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Yên V, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HDTC ký ngày 27/12/2013 ký giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh B với ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N, chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng chị T và anh B đã trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 20.919.726 đồng vào ngày 01/5/2017; tính đến ngày 18/7/2018 vợ chồng chị T, anh B còn nợ Ngân hàng số tiền phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số

300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013 như Ngân hàng đã yêu cầu. Việc đồng bị đơn là chị T, anh B không thanh toán nợ là vi phạm điểm c khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013 cũng như thỏa thuận của các bên về thời hạn vay vốn tại các Khế ước nhận nợ đã ký kết. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện buộc chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Trường hợp chị T, anh B không trả Ngân hàng thì ngân hàng yêu cầu đề nghị phát mại tài sản mà ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N đã thế chấp anh H kháng cáo cáo không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 27/12/2013, ông Nguyễn Đức C và vợ là bà Lương Thị N đã ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HDTC với nội dung: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B tại Ngân hàng. Việc ký kết hợp đồng thế chấp của ông Nguyễn Đức C và bà Lương Thị N là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở tài nguyên và môi trường huyện L. Như vậy là thực hiện đúng quy định tại Điều 343, 351, 355, 361, Điều 369, Điều 637, Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 130 Luật đất đai 2003, Điều 153 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2003, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp. Do vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H và anh H đề nghị sửa bản án sơ thẩm không phát mại tài sản thế chấp của gia đình anh vì cho rằng việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/12/2013 của ông Nguyễn Đức C, bà Lương Thị N với Ngân hàng không có sự đồng ý và tham gia ký của anh H và chị T là không đúng, vi phạm quyền tự định đoạt của các thành viên trong gia đình; ông C chết phải ký lại hợp đồng thế chấp, UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C không đúng. Hội đồng xét xử thấy: Tài sản thế chấp là thửa đất số 159 và các tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C chứ không phải cấp cho Hộ gia đình ông Nguyễn Đức C, do vậy ông C, bà N cùng ký vào hợp đồng thế chấp là đảm bảo và đúng quy định về quyền tự định đoạt tài sản của ông C, bà N; năm 2014 ông C chết Ngân hàng không được gia đình anh B, chị T thông báo, đến khi anh B, chị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ năm 2016 thì Ngân hàng mới biết và khởi kiện ra Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích của mình, Tòa sơ thẩm đã đưa

những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C vào tham gia tố tụng trong vụ án để thực hiện quyền nghĩa vụ của ông C là có căn cứ, đúng quy định. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho anh H và anh H trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh H.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của Ngân hàng đề nghị phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C. Do ông Nguyễn Đức C đã chết nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cường gồm: bà Lương Thị N, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức B, chị Nguyễn Thị Phương T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông C để lại trong trường hợp chị Mai Thu T, anh Nguyễn Đức B không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ là phù hợp quy định pháp luật. Nên căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử thấy Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về quyết định của bản án sơ thẩm quyết định xử lý tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp nhưng không ghi cụ thể tài sản là gì, diện tích đất, địa chỉ gây khó khăn cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử quyết định bổ sung vào bản án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm anh Nguyễn Đức H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị Phương T.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 40, Điều 147, khoản 1 Điều 148 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; khoản 5, khoản 7 Điều 351, Điều 355, Điều 361, Điều 369, Điều 637, Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều

41, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và khoản 13 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/02/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm; Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 18, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Buộc chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B phải trả Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt số tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013 và các khế ước nhận nợ tạm tính đến ngày 18/7/2018 là: 1.025.362.485 đồng, trong đó tiền gốc là 679.080.274 đồng, tiền lãi là 346.282.211 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng số 300.0339/2013/HDTD ngày 27/12/2013 và các khế ước nhận nợ đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt thì Ngân hàng có quyền yêu cầu thi hành án đối với toàn bộ số tiền còn chưa thi hành và yêu cầu phát mại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 159, tờ bản đồ số 60, diện tích 234,5 m², địa chỉ: thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 857707 ngày 09/8/2012 mang tên ông Nguyễn Đức C đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 300.0435/2013/HDTC ký ngày 27/12/2013, công chứng: 1031/2013 để thu hồi nợ.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Cường gồm: bà Lương Thị N, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức B, chị Nguyễn Thị Phương T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông C để lại trong phạm vi di sản ông C để lại.

Về án phí: Chị Mai Thu T và anh Nguyễn Đức B phải chịu 42.760.874 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.247.000 đồng theo biên lai số AA/2012/06493 ngày 12/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Anh Nguyễn Đức H phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại. Nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/06899 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận anh H đã nộp đủ.

Chị Nguyễn Thị Phương T phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại. Nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/06900 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận chị T đã nộp đủ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- TAND thành phố B;
- VKSND thành phố B;
- CCTHA dân sự thành phố B;
- Các đương sự,
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

